

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **108/2024/DS-ST**

Ngày: 10/5/2024

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Năm
2. Ông Phan Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hồ Hải Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2024/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thanh K, sinh năm xxxx. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Lê Thị Bích T, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phạm Thị Bé H, sinh năm xxxx.(xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người làm chứng:

- Nguyễn Thị T1, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Nguyễn Thị Hoàng A, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Chung cư I (lầu C) H, phường I, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh K trình bày:***

Vào khoảng năm 2022, vợ chồng chị Lê Thị Bích T đến nhà thông báo cho anh biết việc vợ anh là chị Phạm Thị Bé H đi chơi chung với chị T và có nợ chị T số tiền 270.000.000 đồng. Vợ anh và chị T thỏa thuận vay mượn số tiền này khi nào thì anh không biết. Sau đó, anh nhiều lần mượn tiền của chị gái anh là chị Nguyễn Thị Hoàng A đưa cho chị T với tổng số tiền 28.000.000 đồng, số tiền này do anh có lương tâm và cũng muốn gánh vác thay vợ nên gửi cho chị T nhằm để chị T không kiện đến Tòa án mà cho vợ anh trả dần nợ. Cụ thể, anh đã đưa tiền cho chị T 03 lần:

- Lần 1: Ngày 25/4/2022, anh đưa 20.000.000 đồng tại nhà anh.
- Lần 2: Ngày 11/6/2022, anh đưa 5.000.000 đồng tại nhà anh.
- Lần 3: Ngày 31/7/2022, anh đến nhà chị T đưa cho mẹ chị T là bà Nguyễn Thị T1 3.000.000 đồng vì khi đó chị T vắng nhà và anh có nhắn tin qua messenger cho chị T rằng đã gửi 3.000.000 đồng.

Các lần đưa tiền nêu trên dù không có biên nhận nhưng mỗi lần gửi tiền thì anh có nhắn tin qua messenger cho chị T và anh đã cung cấp các tin nhắn này đến Tòa án.

Đến ngày 10/9/2022, anh nhắn tin kêu chị T qua nhà anh để anh gửi 3.000.000 đồng nhưng chị T không đồng ý mà gửi đơn khởi kiện vợ anh đến Tòa án. Chị T đã dùng biên nhận nợ do chị T viết và thuê xã hội đen ép buộc vợ anh phải ký tên để làm chứng cứ, kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông buộc vợ anh phải trả cho chị T 242.000.000 đồng. Khi đó anh vẫn sống chung nhà với vợ anh và anh có biết việc chị T kiện vợ anh nhưng vì Tòa án không mời anh nên khi đó anh không có ý kiến gì đối với số tiền 28.000.000 đồng đã đưa cho chị T.

Nếu anh có dùng số tiền 28.000.000 đồng nêu trên trả nợ thay cho vợ anh thì tiền nợ chị T là nợ riêng của vợ anh, còn đối với 28.000.000 đồng là tài sản riêng của anh do anh mượn của chị A nên anh khởi kiện yêu cầu chị T trả lại anh số tiền này, thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 04/3/2024, bị đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:

Chị không đồng ý việc anh K khởi kiện yêu cầu chị trả số tiền 28.000.000 đồng. Bởi lẽ, chị không có nhận bất kỳ tài sản gì của anh K với số tiền 28.000.000 đồng và anh K không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh sự việc trên. Có chăng số tiền trên là tiền mà anh K trả cho chị đối với số tiền mà anh K và chị H đã vay mượn của chị, trong khi chị đã khấu trừ vào số tiền buộc chị H trả cho chị theo bản án của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông đang được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông thi hành.

*** Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Bé H trình bày:**

Chị là vợ anh K, chị T là hàng xóm thân thiết với chị và còn là cháu họ của chị. Chị không nhớ rõ năm nào, khi bị cách ly do dịch Covid chị có đi chơi chung và cùng chị T đánh tài xỉu; do chị bị thua nên chị có vay tiền của chị T nhiều lần, lãi suất 5%/tháng. Đến năm 2021, hai bên đối chiếu nợ thì chị còn nợ lại chị T tổng số tiền là 270.000.000 đồng. Khi đó, chồng chị có đứng ra lãnh trả nợ cho chị T dần dần vì chị không có tiền trả nợ cho chị T. Khi vay thì anh K không biết nhưng khi vợ chồng chị T đến đòi nợ thì chồng chị biết và hứa sẽ đi làm trả dần nợ thay chị. Sau đó, anh K nhiều lần trả cho T được tổng cộng 28.000.000 đồng nhưng chị T lại gửi đơn kiện chị đến Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông nên chồng chị ngưng không trả nữa. Kết quả giải quyết của Tòa án buộc chị trả cho chị T số tiền vốn là 242.000.000 đồng và tiền lãi, tổng cộng là 318.000.000 đồng theo bản án số 270 ngày 29/11/2022. Chị đã đưa cho anh K nộp bản án này cho Tòa án. Hiện nay chị vẫn còn nợ chị T số tiền này, không có khả năng trả. Nay chị không có ý kiến gì trong vụ án này vì chồng chị mượn tiền của chị chồng là chị Nguyễn Thị Hoàng A đến nay vẫn chưa trả nên chị để chồng chị toàn quyền quyết định.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp đòi lại tài sản cần được xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn và người làm chứng vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh K cung cấp các tin nhắn messenger mà anh cho rằng anh và chị T trao đổi về việc anh có đưa cho chị T số tiền 28.000.000 đồng, dù chứng cứ này chưa đủ cơ sở chứng minh nhưng căn cứ lời khai thừa nhận của chị T và chị H theo bản án số 270/2022/DS-ST ngày 29/11/2022 của TAND huyện G về việc tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản có cơ sở xác định:

Qua quen biết, chị H có vay tiền của chị T nhiều lần, đến ngày 10/02/2021 tổng kết lại thì chị H còn nợ chị T 270.000.000 đồng. Hai bên có làm biên nhận hứa sau 02 tháng chị H sẽ trả 100.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả sau 03 tháng. Theo chị H xác định khi đó, chồng chị là anh K có đứng ra bảo lãnh và hứa sẽ trả dần nợ cho chị T; tuy nhiên, sau đó anh K chỉ trả thay cho chị được số tiền 28.000.000 đồng; do chị T khởi kiện chị đến Tòa án nhân dân huyện G nên anh K không trả nữa. Chị T cũng xác định anh K có đưa chị số tiền 28.000.000 đồng để trả số tiền nợ mà anh K và chị H đã vay mượn của chị và đã được khấu trừ vào số tiền nợ 270.000.000 đồng nên bản án nêu trên tuyên buộc chị H tiếp tục trả số tiền nợ vốn còn lại là 242.000.000 đồng. Anh K cũng thừa nhận số tiền 28.000.000 đồng mà anh yêu cầu chị T trả lại trong vụ án này chính là số tiền 28.000.000 đồng mà anh đã trả nợ thay cho vợ anh và đã được khấu trừ theo bản án số 270 nêu trên.

Đồng thời, theo nội dung bản án số 270 nêu trên, số tiền 270.000.000 đồng mà chị H vay của chị T là nợ riêng của chị H nên Tòa án tuyên buộc riêng chị H có trách nhiệm trả khoản nợ này cho chị T. Nhưng việc anh K trả thay cho chị H số tiền 28.000.000 đồng như nêu trên là do anh K tự nguyện, không bị ai ép buộc; đồng thời, theo sự thừa nhận của anh với vai trò là chồng chị H nên anh muốn gách vác một phần nợ do vợ anh không làm gì ra tiền và số tiền này đã được khấu trừ vào nợ gốc; hơn nữa, cả 03 lần anh đưa tiền cho chị T đều không có bất kỳ thỏa thuận nào khác cũng như chứng cứ chứng minh để buộc chị T phải có trách nhiệm hoàn trả lại anh số tiền 28.000.000 đồng này. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của anh K như nêu trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh K về việc yêu cầu chị Lê Thị Bích T trả lại số tiền là 28.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh K phải nộp số tiền 1.400.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 700.000 đồng theo biên lai thu số 0013164 ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên anh còn phải nộp thêm số tiền 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

*(Án được tuyên vào lúc 14 giờ ngày 10/5/2024,
có mặt anh K, vắng mặt các đương sự còn lại.)*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện GCD;
- CC.THADS huyện GCD;
- Đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiên